

Tỉnh: Bình Định
Huyện: Tuy Phước
Xã: Phước An

Biểu số 105/CKTC - NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023				DỰ TOÁN NĂM 2024			SO SÁNH (%)		
		Tổng số	DANH MỤC KÉO DÀI 2022 SANG 2023	ĐT CÔNG NĂM 2023	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	TỔNG CHI	26.890.947.472	10.556.000.000	7.164.000.000	9.170.947.472	9.475.587.792	2.000.000.000	7.475.587.792	35,24	11,29	81,51
I	Chi đầu tư phát triển	17.720.000.000	10.556.000.000	7.164.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	11,29	11,29	
1	Chi đầu tư XDCB	17.720.000.000	10.556.000.000	7.164.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		11,29	11,29	
2	Chi ĐTPT khác (Hỗ trợ kênh mương nội đồng)	0				0					
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	9.034.947.472			9.034.947.472	7.316.587.792	0	7.316.587.792	80,98		80,98
1	Chi công tác dân quân tự vệ, ANTT	712.867.720			712.867.720	583.473.600	0	583.473.600	81,85		81,85
1.1	Chi dân quân tự vệ	425.927.720			425.927.720	366.073.600		366.073.600	85,95		85,95
1.2	Chi an ninh trật tự	286.940.000			286.940.000	217.400.000		217.400.000	75,76		75,76
2	Chi sự nghiệp giáo dục	8.964.000		0	8.964.000	10.080.000	0	10.080.000	112,45		112,45
2,1	Chi hội khuyến học	8.964.000			8.964.000	10.080.000		10.080.000	112,45		112,45
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	233.000.000			233.000.000	33.000.000		33.000.000	14,16		14,16
4	Chi sự nghiệp Đài truyền thanh	97.586.080			97.586.080	86.848.800		86.848.800	89,00		89,00
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.000.000			33.000.000	33.000.000		33.000.000	100,00		100,00
6	Chi hội Chữ thập đỏ	9.964.000			9.964.000	10.080.000		10.080.000	101,16		101,16
7	Chi hội Người Cao tuổi	22.480.000			22.480.000	25.200.000		25.200.000	112,10		112,10
9	Chi hội cựu tù chính trị cách mang	22.480.000			22.480.000	25.200.000		25.200.000	112,10		112,10
10	Chi sự nghiệp kinh tế	727.186.000			727.186.000	413.393.600	0	413.393.600	56,85		56,85
10.1	Chi sự nghiệp giao thông	0				0					
10.2	Chi sự nghiệp nông lâm, thú y	727.186.000			727.186.000	413.393.600		413.393.600	56,85		56,85

10.3	SN thị chính	0				0					
10.4	Thương mại, dịch vụ	0				0					
10.5	Các sự nghiệp khác	0				0					
11	Chi sự nghiệp xã hội	85.000.000			85.000.000	105.000.000	0	105.000.000	123,53		123,53
11.1	Hưu xã và trợ cấp khác	38.000.000			38.000.000	38.000.000		38.000.000	100,00		100,00
11.2	Trẻ mồ côi, già không nơi nương tựa, cứu tế XH	47.000.000			47.000.000	67.000.000		67.000.000	142,55		142,55
11.3	Khác	0				0					
12	Khối công đoàn	0				0					
13	Sự nghiệp môi trường	931.000.000			931.000.000	696.000.000		696.000.000	74,76		74,76
14	Khoa học công nghệ	0				0					
15	Chi quản lý Nhà nước Đảng, Đoàn thể	6.151.419.672			6.151.419.672	5.295.311.792	0	5.295.311.792	86,08		86,08
	Trong đó: Quỹ lương	0				0					
15.1	Chi Hội đồng nhân dân	377.731.472			377.731.472	351.157.672		351.157.672	92,96		92,96
15.2	Chi Ủy ban nhân dân xã	3.549.673.906			3.549.673.906	2.748.081.920		2.748.081.920	77,42		77,42
15.3	Đảng	858.089.520			858.089.520	855.761.440		855.761.440	99,73		99,73
15.4	Mặt trận	532.866.822			532.866.822	522.107.240		522.107.240	97,98		97,98
15.5	Đoàn Thanh niên	212.417.936			212.417.936	230.708.960		230.708.960	108,61		108,61
15.6	Phụ nữ	222.307.120			222.307.120	224.487.840		224.487.840	100,98		100,98
15.7	Nông dân	209.841.936			209.841.936	187.839.520		187.839.520	89,51		89,51
15.8	Cựu chiến binh	188.490.960			188.490.960	175.167.200		175.167.200	92,93		92,93
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0				0		0			
IV	Chi khác	27.000.000			27.000.000	32.000.000		32.000.000	118,52		118,52
	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0				0		0			
	Chi cải cách tiền lương	0				0					
V	Dự phòng chi	109.000.000			109.000.000	127.000.000		127.000.000	116,51		116,51

26.043.923.169
16.568.335.377